



## **Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 1800590430

ngày 13 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 20 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Phú Thái  
Ông Trương Hoàng Vũ  
Ông Nguyễn Đình Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Tùng  
Ông Nguyễn Hoàng Đông  
Ông Nguyễn Tuấn Anh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trương Hoàng Vũ  
Ông Trần Văn Dư  
Ông Nguyễn Duy Lăng  
Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

1 Lê Hồng Phong  
Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy  
Thành phố Cần Thơ  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 7 đến trang 72.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của kiểm toán viên**

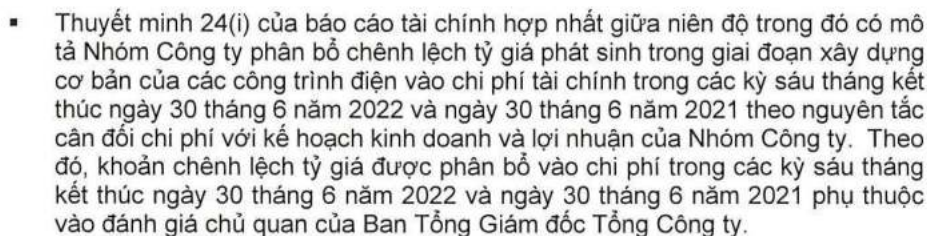
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong đó mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong đó mô tả việc Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 - ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(b)(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thuyết minh 3(i)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong đó đề cập việc Nhóm Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(i)(ii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc soát xét nhằm mục đích đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 72. Thông tin bổ sung tại trang 73 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và không nằm trong phạm vi của cuộc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét về thông tin bổ sung này.

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00330-22-2



Chang Hùng Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

M

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>17.050.454.020.595</b>	<b>14.127.332.474.311</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>1.807.581.969.671</b>	<b>1.548.058.803.138</b>
Tiền	111		259.191.494.090	227.268.822.905
Các khoản tương đương tiền	112		1.548.390.475.581	1.320.789.980.233
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.136.000.000.000</b>	<b>5.217.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	5.136.000.000.000	5.217.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.935.179.953.789</b>	<b>5.062.796.164.681</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	7.554.303.081.618	4.627.662.566.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.203.067.320	87.559.570.028
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	352.707.938.057	374.960.038.644
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	35(b)	(23.034.133.206)	(27.386.010.596)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12(a)</b>	<b>2.102.546.262.211</b>	<b>2.214.894.190.489</b>
Hàng tồn kho	141		2.180.711.344.670	2.297.718.942.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.165.082.459)	(82.824.752.426)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.145.834.924</b>	<b>84.583.316.003</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.733.404.400	4.077.876.839
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.631.210.256	63.968.513.316
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17(b)	16.781.220.268	16.536.925.848

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>29.767.167.068.527</b>	<b>31.399.884.515.003</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.194.107.000</b>	<b>29.340.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		30.194.107.000	29.340.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.086.144.862.049</b>	<b>28.673.870.041.864</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.855.441.238.903	28.451.447.863.360
Nguyên giá	222		84.983.173.244.659	84.878.656.767.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.127.732.005.756)	(56.427.208.904.639)
Tài sản cố định vô hình	227	14	230.703.623.146	222.422.178.504
Nguyên giá	228		314.455.038.383	301.639.503.976
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.751.415.237)	(79.217.325.472)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>613.396.173.045</b>	<b>631.156.334.201</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	613.396.173.045	631.156.334.201
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9(b)</b>	<b>1.418.080.000.233</b>	<b>1.406.014.571.856</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		137.385.882.833	124.583.454.456
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.309.000.000)	(34.572.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>619.351.926.200</b>	<b>659.503.567.082</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		170.480.538.173	183.846.723.291
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(d)	21.861.608.184	47.042.632.902
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12(b)	427.009.779.843	428.614.210.889
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>46.817.621.089.122</b>	<b>45.527.216.989.314</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>23.823.901.249.008</b>	<b>23.716.155.449.912</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.000.626.363.005</b>	<b>5.033.961.194.641</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.200.235.521.429	1.261.747.317.079
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.419.774.360	2.511.304.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(a)	468.420.715.790	255.485.894.213
Phải trả người lao động	314		173.601.859.151	336.766.601.708
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	585.688.526.005	159.016.153.675
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		203.282.223	453.263.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.854.591.320.075	292.382.439.945
Vay ngắn hạn	320	20(a)	2.441.814.052.148	2.567.247.351.075
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	166.623.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	270.651.311.824	158.184.246.454
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.823.274.886.003</b>	<b>18.682.194.255.271</b>
Phải trả dài hạn khác	337		202.380.000	295.949.981
Vay dài hạn	338	20(b)	16.769.501.685.205	18.628.778.006.230
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.558.751.106	2.518.473.500
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		51.012.069.692	50.601.825.560

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>22.993.719.840.114</b>	<b>21.811.061.539.402</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>22.993.719.840.114</b>	<b>21.811.061.539.402</b>
Vốn cổ phần	411	23	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		315.041.099.703	307.002.631.876
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	-	(105.800.638.082)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.807.416.583.489	1.360.368.526.590
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.217.773.207.616	2.910.006.328.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.149.508.554.536	433.832.856.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.068.264.653.080	2.476.173.472.052
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.787.045.279.306	5.473.041.020.911
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>46.817.621.089.122</b>	<b>45.527.216.989.314</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	11.225.542.124.575	9.634.202.958.736
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	8.594.188.448.232	8.426.711.309.393
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.631.353.676.343</b>	<b>1.207.491.649.343</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.066.712.721.285	218.487.713.164
Chi phí tài chính	22	30	474.687.259.164	1.078.678.514.977
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		216.060.337.430	246.352.722.062
Phần lãi từ công ty liên kết	24	9(b)	12.802.428.377	7.978.123.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	320.030.433.010	329.190.113.817
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>2.916.151.133.831</b>	<b>26.088.856.713</b>
Thu nhập khác	31		7.870.104.475	8.032.431.651
Chi phí khác	32		25.891.494.385	11.692.196.662
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(18.021.389.910)</b>	<b>(3.659.765.011)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.898.129.743.921</b>	<b>22.429.091.702</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	403.533.699.076	52.834.091.029
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	25.181.024.718	65.248.354
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>2.469.415.020.127</b>	<b>(30.470.247.681)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>2.469.415.020.127</b>	<b>(30.470.247.681)</b>
<b>Trong đó:</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2.068.264.653.080	(192.972.251.895)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		401.150.367.047	162.502.004.214
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.743	Không áp dụng

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.898.129.743.921	22.429.091.702
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.702.293.190.811	1.952.954.652.309
Các khoản dự phòng	03		(13.590.011.744)	(31.903.085.555)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(597.481.947.659)	838.587.097.922
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(191.138.274.269)	(160.033.617.026)
Lãi từ công ty liên kết	05		(12.802.428.377)	(7.978.123.000)
Chi phí lãi vay	06		216.060.337.430	246.352.722.062
Điều chỉnh khác	07		410.244.132	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.001.880.854.245	2.860.408.738.414
Biến động các khoản phải thu	09		(2.937.482.405.818)	(859.908.447.917)
Biến động hàng tồn kho	10		124.900.841.430	350.893.631.806
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		178.634.165.361	(135.805.518.397)
Biến động chi phí trả trước	12		13.710.657.557	(1.488.527.602)
			1.381.644.112.775	2.214.099.876.304
Tiền lãi vay đã trả	14		(134.735.043.857)	(134.344.829.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(164.328.013.239)	(137.692.149.654)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.549.642.360)	(128.456.965.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		983.031.413.319	1.813.605.931.730

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(185.608.750.135)	(211.942.009.890)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		278.181.818	87.673.274
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.584.000.000.000)	(4.244.700.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		1.665.000.000.000	2.770.703.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(52.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.161.579.039	123.680.017.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.831.010.722	(1.614.171.319.148)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		12.257.462.510	146.366.580.734
Tiền trả nợ gốc vay	34		(794.726.831.852)	(954.120.558.709)
Tiền trả cổ tức/phân phối lợi nhuận cho cổ đông của công ty mẹ	36		(38.476.864.259)	(199.458.764.474)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		(6.393.023.907)	(1.015.390.921.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(827.339.257.508)	(2.022.603.663.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		259.523.166.533	(1.823.169.051.293)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.548.058.803.138	3.094.424.835.381
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	1.807.581.969.671	1.271.255.784.088

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trưởng Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng cổ phần chào bán.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên” sang “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần”.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, năng lượng mới và năng lượng tái tạo: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện;
- đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo, xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Nhóm Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành nhà máy nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án nhà máy điện gió Công Hải 1.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2022: 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết).

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn		% quyền	
			số hữu tại ngày 30/6/2022	1/1/2022	biểu quyết tại ngày 30/6/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Nhiệt điện	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	51,90%	51,90%	51,90%	51,90%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thủy điện	Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Nhiệt điện	Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	64,48%	64,48%	76,97%	76,97%
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Thủy điện	Số 2C, Trần Hưng Đạo, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	61,78%	61,78%	61,78%	61,78%
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Thủy điện	Thôn Dung, Thị trấn Thanh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	87,45%	87,45%	87,45%	87,45%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Thủy điện	Tòa nhà VEAM, số 689 Lạc Long Quân, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Loại hình kinh doanh	Địa chỉ	% vốn		% quyền	
			sở hữu tại ngày 30/6/2022	1/1/2022	biểu quyết tại ngày 30/6/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thủy điện	Số 231 Ấu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	51,88%	51,88%	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Thủy điện	117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	31,76%	31,76%	61,17%	61,17%
Các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phong điện	Thôn Lạc Trị, Xã Phú Lạc, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	10,38%	10,38%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	Ấp 10, Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	18,17%	18,17%	35,00%	35,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có 3.030 nhân viên (1/1/2022: 3.059 nhân viên).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, Hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh là chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia***

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sẽ giảm và tăng cùng một số tiền là 105.800.638.082 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: chi phí tài chính và lỗ sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sẽ giảm cùng một số tiền là 97.442.236.371 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không thay đổi (1/1/2022: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ lần lượt tăng và giảm cùng một số tiền là 105.800.638.082 VND).

**(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần***

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 - ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động ngay trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200 mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Nhóm Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty không thay đổi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 644.904.097.138 VND, chi phí tài chính sẽ giảm 759.794.400.087 VND và lỗ sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sẽ giảm 1.404.698.497.225 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ không thay đổi.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Nhóm Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 36 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 11 năm
▪ tài sản khác	3 – 10 năm

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, công ty con, đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số máy móc và thiết bị từ 10 năm lên 15 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng ước tính này đối với chi phí khấu hao trong kỳ là đã làm giảm chi phí khấu hao 118.020.847.521 VND.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng từ 10 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(ii) Sửa chữa lớn tài sản cố định**

Nhóm Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Nhóm Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì giá vốn hàng bán sẽ giảm 411.973.167.040 VND, chi phí thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ tăng lần lượt là 59.396.533.098 VND và 352.576.633.942 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: giá vốn hàng bán sẽ giảm 358.169.235.392 VND, chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ tăng lần lượt là 46.944.276.083 VND và 311.224.959.309 VND); số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Lợi ích cổ đông không kiểm soát” sẽ tăng lần lượt là 28.335.796.127 VND, 233.982.738.619 VND và 118.593.895.323 VND, số dư của các khoản mục “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”, “Chi phí phải trả ngắn hạn” và “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” sẽ giảm lần lượt là 20.799.715.132 VND, 411.973.167.040 VND và 10.261.021.839 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: số dư của các khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”, “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”, “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” và “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ không thay đổi).

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

***Chi phí khôi phục hiện trường***

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Nhóm Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

**(l) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhóm Công ty được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ này được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Nhóm Công ty.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Nhóm Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Điều lệ tổ chức và hoạt động. Quỹ này trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Tài sản thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Nhóm Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Nhóm Công ty



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án điện đi vào hoạt động thương mại.

**6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Nhóm Công ty**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Nhóm Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.627.072.850	2.552.762.188
Tiền gửi ngân hàng	255.564.421.240	224.716.060.717
Các khoản tương đương tiền	1.548.390.475.581	1.320.789.980.233
	<hr/>	<hr/>
	1.807.581.969.671	1.548.058.803.138

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 5,1% (1/1/2022: từ 3% đến 3,7%).

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	5.136.000.000.000	5.217.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,0% đến 6,5% (1/1/2022: từ 3,2% đến 5,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, công ty con (1/1/2022: 5 tỷ VND).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2022				Dự phòng VND (iii)	Giá trị hợp lý VND
	Số lượng cổ phần	% sở hữu (i)	% quyền biểu quyết	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ VND		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (ii)</b>						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	10.000.000	10,38%	20,00%	135.985.882.833	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18,17%	35,00%	1.400.000.000	-	(*)
				137.385.882.833	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291	10,04%	19,35%	966.875.117.400	-	1.287.410.782.200
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	11.311.657	5,51%	10,61%	100.000.000.000	-	162.887.860.800
▪ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	11,29%	12,91%	79.800.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10,02%	19,30%	70.800.000.000	-	96.996.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.453.083	7,79%	15,00%	50.250.000.000	-	132.343.162.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	0,52%	1,00%	46.498.000.000	(35.309.000.000)	11.189.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai	150.000	5,19%	10,00%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	50.000	0,42%	0,42%	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(35.309.000.000)	
				1.453.389.000.233	(35.309.000.000)	





**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tỷ lệ sở hữu phản ánh tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty tại các công ty liên kết thông qua việc đầu tư vào các công ty liên kết của công ty con.
- (ii) Chi tiết đầu tư vào các công ty liên kết:

	30/6/2022		1/1/2022			
	Giá gốc VND	Phần lãi được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Phần lãi được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	35.985.882.833	135.985.882.833	100.000.000.000	23.183.454.456	123.183.454.456
Công ty Cổ phần Dầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
	101.400.000.000	35.985.882.833	137.385.882.833	101.400.000.000	23.183.454.456	124.583.454.456

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	124.583.454.456	47.831.705.000
Phần lãi trong công ty liên kết	12.802.428.377	7.978.123.000
Tăng vốn góp trong kỳ	-	52.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>137.385.882.833</b>	<b>107.809.828.000</b>

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	34.572.000.000	66.763.513.541
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	737.000.000	(24.981.515.405)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.309.000.000</b>	<b>41.781.998.136</b>

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

(a) **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.494.001.650.448	4.556.085.484.036
Các khách hàng khác	60.301.431.170	71.577.082.569
	<b>7.554.303.081.618</b>	<b>4.627.662.566.605</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
<i><b>Công ty mẹ</b></i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.755.593.048	3.755.593.048
<i><b>Các bên liên quan khác</b></i>		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.494.001.650.448	4.556.085.484.036
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	10.098.878.797	10.098.878.797
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.376.706.531	6.071.774.801
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.466.844.576	7.008.445.451
Công ty truyền tải điện 2	2.132.302.832	2.132.302.832
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	470.000.000	928.159.292
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung – Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia	85.420.566	184.584.416
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	26.400.000	7.106.400.000
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	25.909.729	-

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo thỏa thuận trên hợp đồng.

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	66.191.020.731	76.490.603.210
Phải thu về công trình điện bàn giao từ Công ty Điện lực Hòa Bình	67.313.663.867	67.313.663.867
Tạm ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (i)	46.003.000.000	46.003.000.000
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.082.948.516	35.858.514.681
Trả hộ Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	27.267.692.037	27.267.692.037
Các khoản phải thu khác	125.849.612.906	122.026.564.849
	<b>352.707.938.057</b>	<b>374.960.038.644</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản phải thu này thể hiện khoản tiền ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện con đường nối phía tây tỉnh Thanh Hóa với dự án Thủy điện Trung Sơn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 3107/EVN-TCKT ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo Thư đề xuất số 6499/UBND-CN ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (“Công ty Trung Sơn” – công ty con của Tổng Công ty) có trách nhiệm chuyển giao toàn bộ phần tiền từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao cho tỉnh Thanh Hóa thực hiện dự án với số tiền là 420.880.770.000 VND. Đồng thời, Công ty Trung Sơn cũng ghi nhận một khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam tương ứng số tiền Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 19). Hai khoản phải thu và phải trả này sẽ được cân trừ trong tương lai khi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa hoàn trả tiền tạm ứng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm phải thu từ các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	984.227.187	2.339.254.146
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Điện lực Hòa Bình	67.313.663.867	67.313.663.867
Công ty Điện lực Thanh Hoá	31.014.512.262	31.014.512.262
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	27.267.692.037	27.267.692.037
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.082.948.516	35.858.514.681
Công ty Điện lực Sơn La	14.466.591.662	14.466.591.662
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	13.025.300.600	10.604.244.123
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.793.604	36.969.676
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung	-	2.776.489

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Vật tư và nhiên liệu	2.143.294.603.588	(76.755.394.966)	2.266.401.309.563	(81.532.932.008)
Công cụ và dụng cụ	28.449.112.484	(1.409.687.493)	25.952.236.385	(1.291.820.418)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.967.628.598	-	5.365.396.967	-
	<b>2.180.711.344.670</b>	<b>(78.165.082.459)</b>	<b>2.297.718.942.915</b>	<b>(82.824.752.426)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	82.824.752.426 (4.659.669.967)	96.123.380.169 47.659.331
Số dư cuối kỳ	<b>78.165.082.459</b>	<b>96.171.039.500</b>

**(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn**

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Phụ tùng thay thế	587.504.953.254	(160.495.173.411)	595.398.196.439	(166.783.985.550)

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	166.783.985.550 (6.288.812.139)	173.105.161.040 1.705.859.906
Số dư cuối kỳ	<b>160.495.173.411</b>	<b>174.811.020.946</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	38.388.763.301.384	43.898.926.956.737	1.675.189.956.039	907.863.041.972	7.913.511.867	84.878.656.767.999
Tăng trong kỳ	208.365.556	12.712.071.348	6.654.418.747	12.861.140.244	-	32.435.995.895
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	72.493.587.468	-	-	-	72.493.587.468
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(4.777.758.182)	-	(4.777.758.182)
Thanh lý	-	(12.930.000.000)	(875.926.896)	(178.900.000)	-	(1.054.826.896)
Phân loại lại	12.930.000.000	(12.930.000.000)	(5.231.502.000)	5.231.502.000	-	-
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	(46.551.442)	5.403.181.000	72.776.090	(9.927.273)	-	5.419.478.375
<b>Số dư cuối kỳ</b>	38.401.855.115.498	43.976.605.796.553	1.675.809.721.980	920.989.098.761	7.913.511.867	84.983.173.244.659
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	20.491.839.494.274	34.329.674.967.828	904.928.849.289	695.679.724.359	5.085.868.889	56.427.208.904.639
Khấu hao trong kỳ	847.392.354.286	796.411.617.085	20.795.175.164	37.001.056.358	452.374.572	1.702.052.577.465
Thanh lý	-	-	(875.926.896)	(178.900.000)	-	(1.054.826.896)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(474.649.452)	-	(474.649.452)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	21.339.231.848.560	35.126.086.584.913	924.848.097.557	732.027.231.265	5.538.243.461	58.127.732.005.756
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	17.896.923.807.110	9.569.251.988.909	770.261.106.750	212.183.317.613	2.827.642.978	28.451.447.863.360
Số dư cuối kỳ	17.062.623.266.938	8.850.519.211.640	750.961.624.423	188.961.867.496	2.375.268.406	26.855.441.238.903

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 26.137.883 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 25.139.246 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 21.058.164 triệu VND (1/1/2022: 22.215.122 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có nguyên giá tạm tính là 185.787 triệu VND (1/1/2022: 188.750 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### **14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	290.592.188.578	11.047.315.398	301.639.503.976
Tăng trong kỳ	-	3.329.469.225	3.329.469.225
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.812.437.000	4.812.437.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.777.758.182	4.777.758.182
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	-	(104.130.000)	(104.130.000)
Số dư cuối kỳ	290.592.188.578	23.862.849.805	314.455.038.383
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	73.100.070.622	6.117.254.850	79.217.325.472
Khấu hao trong kỳ	1.450.710.906	2.608.729.407	4.059.440.313
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	474.649.452	474.649.452
Số dư cuối kỳ	74.550.781.528	9.200.633.709	83.751.415.237
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	217.492.117.956	4.930.060.548	222.422.178.504
Số dư cuối kỳ	216.041.407.050	14.662.216.096	230.703.623.146

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty có một số quyền sử dụng đất của có giá gốc là 51.531 triệu VND là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 61.666 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 59.485 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	631.156.334.201	295.560.455.062
Tăng trong kỳ	59.545.863.312	142.053.513.636
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(72.493.587.468)	(107.383.101.092)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.812.437.000)	-
Điều chỉnh do quyết toán	-	(640.816.203)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>613.396.173.045</b>	<b>329.590.051.403</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (i)	435.617.112.522	435.200.853.712
Công trình Điện gió Công Hải 1	63.641.971.273	63.134.123.976
Dự án Hướng Phùng 1	33.077.603.542	32.023.387.255
Xây dựng Trụ sở Công ty ở đường Hùng Vương	12.650.209.348	5.756.240.549
Dự án Mở rộng lòng hồ Thủy điện Quảng Trị (i)	3.858.174.540	415.094.435
Xây dựng cơ bản khác	64.551.101.820	94.626.634.274
<b></b>	<b>613.396.173.045</b>	<b>631.156.334.201</b>

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2.878.081.668 VND).

- (i) Tài sản hình thành từ các dự án này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 20).



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	668.836.759.802	372.394.788.908
Tổng Công ty Đông Bắc	150.344.394.314	30.267.702.591
Các nhà cung cấp khác	381.054.367.313	859.084.825.580
	<hr/> 1.200.235.521.429	<hr/> 1.261.747.317.079 <hr/>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	46.333.955.783	6.857.995.780
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	19.863.407.420	22.007.015.503
Công ty Điện lực Cần Thơ	1.757.711.328	1.779.918.652
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.693.711.497	1.693.711.497
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.063.758.722	1.454.911.953
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	938.939.887	1.068.936.257
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	927.756.766	583.161.009
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	798.558.791	1.798.558.791
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	61.818.000	89.127.684
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	46.181.388
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số chuyển từ/(sang) thuế phải thu VND	30/6/2022 VND
<b>Thuế</b>						
Thuế giá trị gia tăng	55.951.016.498	947.753.721.739	(481.012.941.015)	(486.225.893.642)	-	36.465.903.580
Thuế thu nhập cá nhân	2.456.787.108	44.885.111.491	-	(47.548.798.361)	915.365.583	708.465.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.493.890.122	403.533.699.076	-	(164.328.013.239)	(21.907.606)	308.677.668.353
Thuế tài nguyên	54.640.420.201	316.107.760.550	-	(303.422.156.288)	-	67.326.024.463
Các loại thuế khác	-	27.604.148.031	-	(26.236.869.905)	(649.163.557)	718.114.569
<b>Các khoản phải nộp khác</b>						
Phí dịch vụ môi trường rừng	66.131.320.284	90.767.037.024	-	(105.780.278.304)	-	51.118.079.004
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	52.858.136.000	-	(56.264.136.000)	-	3.406.460.000
	255.485.894.213	1.883.509.613.911	(481.012.941.015)	(1.189.806.145.739)	244.294.420	468.420.715.790

**(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số chuyển từ/(sang) thuế phải nộp VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.282.929.445	(21.907.606)	10.261.021.839
Thuế thu nhập cá nhân	336.071.650	915.365.583	1.251.437.233
Các loại thuế khác	5.917.924.753	(649.163.557)	5.268.761.196
	16.536.925.848	244.294.420	16.781.220.268

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	112.996.287.847	114.782.287.541
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	16.944.161.258	16.944.161.258
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 3(i)(ii))	411.973.167.040	-
Chi phí phải trả quỹ tiền lương	11.700.000.000	5.296.000.000
Các chi phí khác	32.074.909.860	21.993.704.876
	585.688.526.005	159.016.153.675

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Cổ tức/lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.066.542.270.300	37.039.204.259
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	120.283.332.681	17.934.464.088
Nợ gốc vay, chi phí lãi vay và phí vay lại phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	561.641.909.674	65.418.876.676
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	44.012.912.750	90.847.516.459
Vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh 11)	46.003.000.000	46.003.000.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng	-	57.961.198
Tiền phạt thuế	-	19.872.363.366
Phải trả khác	16.107.894.670	15.209.053.899
	1.854.591.320.075	292.382.439.945

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả cho các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.674.187.179.974	148.519.042.133

Các khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Vay ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022	Biến động trong kỳ			30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	2.567.247.351.075	1.224.237.764.553	(1.273.126.787.539)	(20.547.215.182)	(55.997.060.759)	2.441.814.052.148

**(b) Vay dài hạn**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	19.211.315.737.353	21.196.025.357.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.441.814.052.148)	(2.567.247.351.075)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.769.501.685.205	18.628.778.006.230



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

**Khoản vay có bảo đảm (i)**

*Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam*

- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc
- Ngân hàng Phát triển Châu Á
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui
- Ngân hàng Thế giới

Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
USD	2024	6,07%	1.549.030.409.193	1.895.354.312.223
USD	2033	0,81675%	3.813.625.100.951	3.780.531.978.733
USD	2024	1,9055%	416.248.454.998	509.316.780.000
JPY	2028	2,25% - 2,55%	113.374.153.117	204.269.592.421
JPY	2024	1,59883%	343.119.048.398	496.854.841.799
USD	2045	4,77%	622.110.845.950	623.825.642.514

*Vay từ các tổ chức tín dụng khác*

- Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển – Ngân hàng Thế giới
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (ii)
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam (iii)
- Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

USD	2033	LIBOR 6M + chênh lệch biến đổi	6.116.664.768.426	6.095.054.161.863
VND	2024	8,6%	10.000.000.000	12.000.000.000
USD	2037	4,8%	151.475.010.272	159.380.185.157
VND	2032	8,23% - 8,33%	94.512.713.978	83.843.700.442
VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2 - 2,3%	432.258.630.933	444.972.120.078
JPY	2032 - 2038	0,95% - 2%	1.205.079.756.171	1.446.792.627.842

**Khoản vay không có bảo đảm**

*Vay từ các tổ chức tín dụng khác*

- Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản

JPY	2023 - 2033	0,95% - 2%	4.343.816.844.966	5.443.829.414.233
-----	-------------	------------	-------------------	-------------------

19.211.315.737.353 21.196.025.357.305

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 21.058.164 triệu VND (1/1/2022: 22.215.122 triệu VND) (Thuyết minh 13) và tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị và Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (Thuyết minh 15).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp. Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 34 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020. Trong kỳ, Nhóm Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP.PL01 ngày 27 tháng 6 năm 2022 để điều chỉnh lịch trả nợ. Theo đó, khoản vay trên sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ. Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2%/năm (cho năm đầu tiên được tính từ ngày rút vốn đầu tiên), biên độ 2,3%/năm (cho các năm tiếp theo).

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	158.184.246.454	137.987.155.435
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	215.835.534.697	240.901.539.865
Bàn giao tài sản cho Công đoàn Tổng Công ty	-	(3.582.699.152)
Sử dụng trong kỳ	(99.549.642.360)	(123.930.394.655)
Nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	(384.431.793)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ	(3.818.826.967)	(4.468.609.982)
Số dư cuối kỳ	270.651.311.824	246.522.559.718

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Thuyết minh	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		11.866.443.670.000	307.002.631.876	(105.800.638.082)	1.360.368.526.590	2.910.006.328.107	5.473.041.020.911	21.811.061.539.402
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Tài sản hình thành từ các quỹ		-	8.038.467.827	105.800.638.082	(8.038.467.827)	-	-	105.800.638.082
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	(164.810.863.684)	(51.024.671.013)	(215.835.534.697)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	455.086.524.726	(527.706.979.587)	72.620.454.861	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	2.068.264.653.080	401.150.367.047	2.469.415.020.127
Chia cổ tức		-	-	-	-	(1.067.979.930.300)	(108.741.892.500)	(1.176.721.822.800)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>		<b>11.866.443.670.000</b>	<b>315.041.099.703</b>	<b>-</b>	<b>1.807.416.583.489</b>	<b>3.217.773.207.616</b>	<b>5.787.045.279.306</b>	<b>22.993.719.840.114</b>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	Thuyết minh	Vốn góp VND	Thặng dư vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Phần bỏ lỗ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	24	11.866.443.676,275	126.329.739,544	177.204.133,896	(857.236.636,458)	1.520.874.859,308	3.015.847.067,604	6.711.530.787,421	22.560.993.627,590
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	24	-	-	-	857.236.636,458	-	-	-	857.236.636,458
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	24	-	-	-	644.904.097,138	-	(771.002.292,055)	-	644.904.097,138
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	771.002.292,055	(163.681.545,488)	(77.219.994,377)	(240.901.539,865)
Điều chỉnh vốn trong kỳ		-	-	-	-	-	(192.972.251,895)	162.502.004,214	(30.470.247,681)
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	25	-	(126.329.739,544)	126.329.739,544	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	(1.453.172.088,092)	(1.688.341.457,592)	(3.141.513.545,684)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (điều chỉnh lại)</b>		<b>11.866.443.676,275</b>	<b>-</b>	<b>303.533.873,440</b>	<b>644.904.097,138</b>	<b>2.291.877.151,363</b>	<b>435.018.890,074</b>	<b>5.108.471.339,666</b>	<b>20.650.249.027,956</b>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty như sau:

	<b>30/6/2022 và 1/1/2022</b>
	<b>Số cổ phiếu VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367 11.866.443.670.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367 11.866.443.670.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>	
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367 11.866.443.670.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Nhóm Công ty.

## **24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Số dư này bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(b)(ii));
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”) (Thuyết minh 3(b)(iii)); và
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần”) (Thuyết minh 3(b)(iii)).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ như sau:

	<b>Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND (i)</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022				(105.800.638.082)
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ				105.800.638.082
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				-
	<b>Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản VND (i)</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(97.442.236.371)	(759.794.400.087)	-	(857.236.636.458)
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	-	-	644.904.097.138	644.904.097.138
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	97.442.236.371	759.794.400.087	-	857.236.636.458
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	644.904.097.138	644.904.097.138

- (i) Nhóm Công ty phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện vào chi phí tài chính trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào chi phí trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.067.980 triệu VND, tương đương 900 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: phân phối khoản lợi nhuận 1.453.172 triệu VND cho chủ sở hữu của Tổng Công ty).

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	50.725.010.837	48.180.719.564
Từ hai đến năm năm	189.471.758.083	179.598.920.192
Sau năm năm	1.117.572.781.709	1.139.402.736.716
	1.357.769.550.629	1.367.182.376.472

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	504.666.667.312	489.413.829.115
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	2.757.137.963.561	2.552.378.294.485
	3.261.804.630.873	3.041.792.123.600

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	1.266	29.602.986	59	1.352.968
JPY	129.876	26.398.597	129.876	26.398.596
		<hr/>		<hr/>
		56.001.583		27.751.564
		<hr/>		<hr/>

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	11.202.127.987.588	9.610.020.307.853
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	23.414.136.987	24.182.650.883
	<hr/>	<hr/>
	11.225.542.124.575	9.634.202.958.736
	<hr/>	<hr/>

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Điều chỉnh lại)</b>
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	8.595.753.816.104	8.411.272.004.743
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	9.383.114.234	13.685.785.413
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.948.482.106)	1.753.519.237
	<hr/>	<hr/>
	8.594.188.448.232	8.426.711.309.393
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	121.165.259.651	155.136.280.952
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	22.245.162.121	39.322.855.279
Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia	69.694.832.800	5.379.038.397
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	853.607.466.713	18.649.538.536
	1.066.712.721.285	218.487.713.164

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	216.060.337.430	246.352.722.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	1.697.402.680	73.671.862
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện (Thuyết minh 24)	105.800.638.082	97.442.236.371
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 24)	-	759.794.400.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	150.324.880.972	-
Chi phí tài chính khác	67.000.000	(3.000.000)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	737.000.000	(24.981.515.405)
	474.687.259.164	1.078.678.514.977

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	156.643.710.660	170.844.666.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.161.171.901	23.605.502.683
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.415.591.176	13.651.513.184
Thuế, phí và lệ phí	31.664.790.528	38.572.089.294
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.252.184.194)	(8.526.102.601)
Chi phí khác	86.397.352.939	91.042.444.423
	<hr/>	<hr/>
	320.030.433.010	329.190.113.817

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo các yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.455.218.467.142	5.210.390.181.643
Chi phí nhân công và nhân viên	453.270.994.024	513.276.248.604
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.702.293.190.811	1.952.954.652.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.151.933.333	100.631.513.799
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.252.184.194)	(8.526.102.601)
Chi phí sửa chữa lớn	544.559.602.015	425.917.659.738
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên		
nước và phí dịch vụ môi trường rừng	459.732.933.574	337.843.632.569
Chi phí khác	202.319.460.619	223.822.681.082
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	402.730.908.047	52.854.542.349
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	802.791.029	(20.451.320)
	<hr/> 403.533.699.076	<hr/> 52.834.091.029
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Lỗ tính thuế được sử dụng	23.171.144.974	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	65.248.354	65.248.354
	<hr/> 25.181.024.718	<hr/> 65.248.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 428.714.723.794	<hr/> 52.899.339.383

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.898.129.743.921	22.429.091.702
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	579.625.948.784	4.485.818.341
Ưu đãi thuế	(37.778.691.314)	(31.469.675.357)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(94.082.550.334)	(4.996.062.909)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.645.702.586	1.046.308.601
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.944.631.390	-
Thu nhập không bị tính thuế	(13.938.966.560)	(961.932.560)
Ảnh hưởng của phần lãi từ công ty liên kết	(2.560.485.675)	(1.595.624.600)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(8.943.656.112)	86.410.959.187
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	802.791.029	(20.451.320)
	<hr/> 428.714.723.794	<hr/> 52.899.339.383

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi của Tổng Công ty và các công ty con đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>			
▪ Lỗ tính thuế mang sang	20%	20.799.715.132	45.915.491.496
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	878.610.920	943.859.274
▪ Chi phí phải trả và dự phòng	20%	183.282.132	183.282.132
		<b>21.861.608.184</b>	<b>47.042.632.902</b>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các kỳ sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ tính thuế được khấu trừ VND</b>
2026	Chưa quyết toán	<b>103.998.575.660</b>

**(e) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Lỗ tính thuế	46.889.113.530	4.688.911.353	-	-



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các kỳ sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ tính thuế được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	46.889.113.530

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Nhóm Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

### **34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

#### **(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022                      30/6/2021 VND                                      VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	2.068.264.653.080	Không áp dụng
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	Không áp dụng
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.068.264.653.080	Không áp dụng

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

#### **(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022                      30/6/2021 Cổ phiếu                                      Cổ phiếu	
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.186.644.367	Không áp dụng
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	Không áp dụng
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.186.644.367	Không áp dụng

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### **35. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	(i)	255.564.421.240	224.716.060.717
Các khoản tương đương tiền	(i)	1.548.390.475.581	1.320.789.980.233
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	5.136.000.000.000	5.217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	7.554.303.081.618	4.627.662.566.605
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	352.707.938.057	374.960.038.644
Phải thu dài hạn khác	(ii)	30.194.107.000	29.340.000.000
		<b>14.877.160.023.496</b>	<b>11.794.468.646.199</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

**(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro trọng yếu nào từ khoản lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	27.386.010.596	24.352.373.430
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.099.693.196)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.252.184.194)	(8.526.102.601)
Số dư cuối kỳ	23.034.133.206	15.826.270.829

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

## Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.200.235.521.429	1.200.235.521.429	1.200.235.521.429	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	573.988.526.005	573.988.526.005	573.988.526.005	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.810.578.407.325	1.810.578.407.325	1.810.578.407.325	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	202.380.000	202.380.000	-	202.380.000	-	-
Vay dài hạn	19.211.315.737.353	20.989.284.858.185	2.803.469.587.126	2.821.266.162.907	5.023.159.896.620	10.341.389.211.532
	22.796.320.572.112	24.574.289.692.944	6.388.272.041.885	2.821.468.542.907	5.023.159.896.620	10.341.389.211.532

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.261.747.317.079	1.261.747.317.079	1.261.747.317.079	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	159.016.153.675	159.016.153.675	159.016.153.675	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	181.662.560.120	181.662.560.120	181.662.560.120	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	295.949.981	295.949.981	-	295.949.981	-	-
Vay dài hạn	21.196.025.357.305	23.210.109.455.229	2.972.293.127.736	2.954.596.082.591	5.930.839.247.149	11.352.380.997.753
	22.798.747.338.160	24.812.831.436.084	4.574.719.158.610	2.954.892.032.572	5.930.839.247.149	11.352.380.997.753

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.266	129.876	59	129.876
Vay dài hạn	(541.125.818)	(34.226.546.236)	(569.495.833)	(37.349.928.536)
	(541.124.552)	(34.226.416.360)	(569.495.774)	(37.349.798.660)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2022	1/1/2022
USD/VND	23.415	22.920
JPY/VND	175	203

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Ảnh hưởng đối với  
lợi nhuận thuần sau  
thuế TNDN  
Tăng/(giảm)  
VND**

**30/6/2022**

USD (mạnh thêm 2,2%)

JPY (yếu đi 14%)

(222.999.592.377)

670.837.760.656

**1/1/2022**

USD (yếu đi 0,9%)

JPY (yếu đi 5%)

93.980.470.609

303.280.365.119

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
▪ Các khoản tương đương tiền	1.548.390.475.581	1.320.789.980.233
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	5.136.000.000.000	5.217.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(7.211.301.163.447)	(8.990.245.946.719)
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	255.564.421.240	224.716.060.717
▪ Vay dài hạn	(12.000.014.573.906)	(12.205.779.410.586)
	(11.744.450.152.666)	(11.981.063.349.869)

**Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi**

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 94 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 98 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		<b>Giá trị ghi sổ</b>	
		<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>			
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(*)	1.280.694.117.400	1.281.431.117.400
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>			
▪ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	(*)	5.136.000.000.000	5.217.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	1.807.581.969.671	1.548.058.803.138
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(*)	7.554.303.081.618	4.627.662.566.605
▪ Phải thu ngắn hạn khác	(*)	329.673.804.851	347.574.028.048
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	30.194.107.000	29.340.000.000
		<b>16.138.447.080.540</b>	<b>13.051.066.515.191</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>			
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	(1.200.235.521.429)	(1.261.747.317.079)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*)	(573.988.526.005)	(159.016.153.675)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	(1.810.578.407.325)	(181.662.560.120)
▪ Phải trả dài hạn khác	(*)	(202.380.000)	(295.949.981)
▪ Vay dài hạn	(*)	(19.211.315.737.353)	(21.196.025.357.305)
		<b>(22.796.320.572.112)</b>	<b>(22.798.747.338.160)</b>

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Chi phí lãi vay và phí vay	93.752.502.128	121.943.069.682
Cổ tức/phân phối lợi nhuận	1.066.542.270.300	1.416.074.922.635
Mua hàng hóa dịch vụ	1.195.003.700	3.391.841.322
Cung cấp dịch vụ	2.809.698.794	2.371.467.613
Thu hồi khoản cho vay	-	17.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	6.906.909.722
Trả nợ gốc vay	702.434.898.922	1.142.803.914.286
Nộp quỹ khen thưởng	-	326.470.595
Mua điện	33.677.347.991	39.000.026.581
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Doanh thu bán điện	11.200.336.167.981	9.572.045.588.977
<b>Công ty TNHH Năng lượng REE - cổ đông lớn</b>		
Chia cổ tức	89.523.000.000	815.507.305.440
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.160.727.273
Xây dựng cơ bản	29.188.179.273	870.940.000
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2</b>		
Xây dựng cơ bản	5.074.264.878	-
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	416.882.394	359.104.738
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Xây dựng cơ bản	490.523.134	67.175.534
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.932.089.873	1.606.509.219
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	25.920.000.000
Bán điện	606.265.819	531.759.888
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	-	4.524.662.800

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</b>		
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	58.060.800.000
Cung cấp dịch vụ	-	121.358.918
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.059.105.699	1.727.002.978
Mua điện	9.540.613.664	9.067.592.157
Xây dựng cơ bản	29.095.659	24.725.454
Bán điện	765.532.597	923.049.404
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.431.363.636	301.096.023
<b>Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	27.214.579
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	32.197.500
<b>Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.367.852.062	276.346.973
Xây dựng cơ bản	707.151.770	6.883.983
<b>Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Truyền tải điện</b>		
Bán hàng hóa dịch vụ	18.076.180	-
<b>Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung</b>		
Doanh thu bán điện	48.600.000	-
<b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh</b>		
Cổ tức được chia	69.669.832.800	-
<b>Tổng Công ty Phát Điện 1 – Công ty TNHH</b>		
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	8.294.400.000
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	6.612.304
Xây dựng cơ bản	3.714.781.351	-
<b>Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	39.600.000
<b>Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai</b>		
Cổ tức được chia	-	225.000.000
<b>Công ty Cổ phần EVN Quốc tế</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.818.181	43.636.363



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	234.969.600	326.400.000
<b>Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	641.636.100	977.022.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
<b>Ông Trần Phú Thái - Chủ tịch</b>		
Tiền lương và thù lao	241.999.900	336.600.000
<b>Ông Nguyễn Đình Hải – Thành viên</b>		
Tiền lương và thù lao	213.878.700	295.800.000
<b>Ông Nguyễn Đình Phước – Thành viên không chuyên trách</b>		
Thù lao	-	59.160.000
<b>Ông Vũ Huy Toàn – Thành viên không chuyên trách</b>		
Thù lao	-	59.160.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thù lao	220.900.968	414.120.000

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.520.695.000	583.360.188.492
Chuyển khoản nợ gốc vay thành khoản phải trả khác	421.678.624.942	329.347.969.113
Chuyển khoản chi phí lãi vay phải trả thành khoản phải trả khác	74.544.408.056	57.142.921.620
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	120.348.155.608	154.816.217.599
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.767.520.956	99.834.742.954

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **38. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần) và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần), Nhóm Công ty có thêm thông tin về doanh thu chênh lệch tỷ giá năm 2019 và quyết toán quỹ lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Theo đó, Nhóm Công ty quyết định cập nhật các giao dịch này bằng cách điều chỉnh hồi tố thông tin so sánh, Ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với các thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

#### **(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND</b>	<b>Điều chỉnh VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.598.344.444.055	35.858.514.681	9.634.202.958.736
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	8.435.765.081.603	(9.053.772.210)	8.426.711.309.393
Doanh thu hoạt động tài chính	21	217.918.337.567	569.375.597	218.487.713.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	344.945.077.698	(15.754.963.881)	329.190.113.817
Thu nhập khác	31	8.019.704.377	12.727.274	8.032.431.651
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(38.820.261.941)	61.249.353.643	22.429.091.702
Lỗ sau thuế TNDN	60	(91.719.601.324)	61.249.353.643	(30.470.247.681)

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND
Lỗi trước thuế	01	(38.820.261.941)	61.249.353.643	22.429.091.702
Biến động các khoản phải thu	09	(822.299.619.365)	(37.608.828.552)	(859.908.447.917)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(112.164.993.306)	(23.640.525.091)	(135.805.518.397)

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Tương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần**  
**Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
<b>1. Nhiên liệu</b>	<b>5.320.229.098.738</b>	<b>5.058.109.148.217</b>
<b>2. Vật liệu</b>	<b>134.161.762.913</b>	<b>151.800.551.023</b>
<b>3. Lương và bảo hiểm xã hội</b>	<b>448.488.417.425</b>	<b>505.063.158.215</b>
Lương CNV	407.843.375.573	462.923.794.134
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	40.645.041.852	42.139.364.081
<b>4. Khấu hao TSCĐ</b>	<b>1.700.452.571.134</b>	<b>1.951.285.780.238</b>
<b>5. Các khoản dịch vụ mua ngoài</b>	<b>103.151.933.333</b>	<b>100.631.513.799</b>
Điện dùng nội bộ	7.732.479.410	6.604.434.147
Điện mua của Tập đoàn	42.516.188.043	48.051.476.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	52.903.265.880	45.975.603.318
<b>6. Chi phí sửa chữa lớn</b>	<b>544.559.602.015</b>	<b>425.917.659.738</b>
Sửa chữa lớn thuê ngoài	467.885.811.734	408.357.359.201
Sửa chữa lớn tự làm	76.673.790.281	17.560.300.537
<b>7. Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>653.278.875.901</b>	<b>548.893.306.010</b>
Thuế tài nguyên	316.058.731.100	235.178.982.991
Phí môi trường rừng	90.767.037.024	61.769.297.628
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	52.858.136.000	40.849.183.000
Thuế đất	24.188.256.234	29.502.676.035
Ăn ca	12.484.788.563	12.557.533.567
Trợ cấp mất việc làm	331.309.462	462.534.500
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.252.184.194)	(8.526.102.601)
Chi phí bằng tiền khác	159.842.801.712	177.099.200.890
<b>Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)</b>	<b>8.904.322.261.459</b>	<b>8.741.701.117.240</b>
Chi phí lãi vay	216.060.337.430	246.352.722.062
Chênh lệch tỷ giá	(618.029.707.100)	799.337.914.505
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(5.689.793.688)	(3.059.432.210)
<b>Tổng</b>	<b>8.496.663.098.101</b>	<b>9.784.332.321.597</b>
<b>Sản lượng điện tính giá thành</b>	<b>7.349.470.053</b>	<b>6.775.004.134</b>
<b>Giá thành đơn vị (VND)</b>	<b>1.156</b>	<b>1.444</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc